

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS - PT
Ngày: 10-01-2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng hợp tác
đầu tư”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu

Ông Lưu Trường Sanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 11, 30 tháng 12 năm 2019; ngày 06 và 10 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 446/TLPT-DS ngày 23 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 158/2019/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo các Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4773/2019/QĐ-PT ngày 9/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 9241/2019/QĐ-PT ngày 01/11/2019; Quyết định số 5444/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng 11 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15063/2019/QĐPT-DS ngày 27/11/2019 và Quyết định số 5692/2019/QĐ-PT ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Cao Trọng H; cư trú tại số 33/4 khu phố W, phường N, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Trịnh Duy T; cư trú tại xã Q, xã Q1, tỉnh Nghệ An (Giấy ủy quyền ngày 9 tháng 9 năm 2014 và Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 9 năm 2018); ông T có mặt.

2. Ông Phan Văn S; cư trú tại số 334/7 đường Z, phường N1, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 14 tháng 9 năm 2015); ông S xin vắng mặt.

Địa chỉ liên lạc của ông T, ông S: Số 13/13 đường V, phường N1, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu U; cư trú tại số 10B đường J, phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Văn C; cư trú tại số 320/9 đường D, phường X, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 01 năm 2019); ông C có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Anh U1; cư trú tại số 10B đường J, phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L; cư trú tại số 157/106 đường B, Phường R, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Ông Mai Văn L1; cư trú tại số 157/106 đường B, Phường R, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Bà Phạm Thị M; cư trú tại số 459/8A đường Z, phường N1, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

5. Bà Cao Thị Hoài O; cư trú tại số 196 đường H, Phường I, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Cao Trọng H có người đại diện hợp pháp là ông Trịnh Duy T và ông Phan Văn S trình bày:

Cuối năm 2008 và đầu năm 2009, ông H có cho bà Nguyễn Thị Thu U vay 9 tỷ đồng, thời hạn vay 01 năm, không thỏa thuận lãi suất, không lập hợp đồng vay bằng văn bản, tiền vay được chuyển 03 lần vào tài khoản số 1902206061806 đứng tên bà U mở tại Ngân hàng R Việt Nam – Chi nhánh 4 vào ngày 19/11/2008 là 5 tỷ đồng, ngày 25/11/2008 là 3 tỷ đồng và ngày 12/01/2009 là 1 tỷ đồng.

Bà U đã trả cho ông H 2,9 tỷ đồng, trong đó 500 triệu đồng trả theo yêu cầu của ông H sau khi bà U nhận 9 tỷ đồng và 2,4 tỷ đồng trả vào ngày 8/5/2014 sau khi bà U chuyển nhượng lô đất V13 tại khu dân cư P, xã P, huyện E, Tp.HCM. Theo Biên bản bàn giao giấy tờ lập ngày 18/5/2013, bà U giao giấy tờ lô đất này để sang tên cho ông H hoặc để bán trả bớt cho ông H 01 phần tiền. Tuy nhiên, bà U đã không bàn giao lô đất như thỏa thuận.

Ông H xác nhận, Ủy nhiệm chi số 36 ngày 12/01/2009 do ông lập đã ghi nhận nội dung thanh toán là “ Tiền đầu tư MP tổng cộng là chín tỷ”. Sở dĩ có nội dung này là do ông nhận thấy bà U không có khả năng thanh toán tiền vay nên hai bên thống nhất chuyển từ vay sang hợp tác đầu tư mua căn hộ penhouse tại số 10B J, Quận F. Việc hợp tác không thành do bà U không giao căn hộ penhouse. Do vậy, hai bên thỏa thuận cần trừ 01 phần nợ bằng hình thức giao lô đất V13 như đã trình bày ở trên.

Ông H không đồng ý với nội dung trình bày của phía bà U về việc hợp tác đầu tư mua đất, làm thủ tục pháp lý xin chuyển đổi dự án Đại học A và về vai trò của ông Trần Văn G, ông Nguyễn Duy G1, ông Nguyễn Bá G2.

Do bà U không thực hiện đúng cam kết, cố tình trốn tránh trả nợ nên ông H yêu cầu bà U phải trả số tiền còn nợ là 6,1 tỷ đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với khoản tiền 2 tỷ đồng mà bà U và bà M đã thỏa thuận bà M sẽ trả trực tiếp cho ông, do bà U rút lại ý kiến này nên đây là quan hệ riêng của bà U và bà M, không liên quan đến ông.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu U có người đại diện hợp pháp là ông Thái Văn C trình bày:

Bà U thừa nhận đã nhận và chuyển trả tiền như ông H trình bày. Còn lời khai của ông H về việc cho vay, mua penhouse, giao lô đất V13 để cấn trừ công nợ là không đúng sự thật. Quan hệ giữa bà U và ông H là quan hệ hợp tác đầu tư để tiến hành các thủ tục pháp lý xin điều chỉnh quy hoạch xây dựng trường Đại học A nằm trong 13ha đất ruộng mà bà đã mua tại phường N2, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh, sang quy hoạch xây dựng khu phức hợp thương mại. Quan hệ hợp tác này có sự chứng kiến, tham gia của các ông Nguyễn Bá G2, Trần Văn G, Nguyễn Duy G1 và có sự tham gia tư vấn của ông Vũ Văn G3 trong lần bà U cùng các ông H, G2, G, G1 ra Hà Nội gặp ông G3 nhờ giúp đỡ. Thực hiện thỏa thuận hợp tác, ông Nguyễn Duy G1 – Tổng Giám đốc Công ty Đ đã có Tờ trình gửi Bộ Công an xin hủy bỏ dự án xây dựng trường Đại học A tại Quận Y đồng thời cho phép Liên danh Công ty Đ và Công ty O được triển khai dự án xây dựng khu phức hợp trên khu đất này, còn ông H thì tự nguyện xin số tài khoản sau đó chuyển 9 tỷ đồng vào tài khoản của bà U. Theo thỏa thuận, nếu hợp tác thành công, bên bỏ tiền đầu tư sẽ được chia 30% lợi nhuận của dự án. Do là quan hệ hợp tác đầu tư nên trên Ủy nhiệm chi số 36 ngày 12/01/2009 của ông H đã ghi “Tiền đầu tư MBD tổng cộng 9 tỷ đồng”. Do Bộ Công an không chấp thuận chuyển đổi dự án nên việc hợp tác không thành công. Để chia sẻ rủi ro với các đối tác là ông H và ông G, bà U đã ký Biên bản bàn giao giấy tờ vào ngày 18/5/2013, bàn giao giấy tờ lô đất V13 cho ông H và ông G để hai ông tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền sang tên cho bà Nguyễn Thị L, rồi từ bà L sang tên cho bà U, cuối cùng bà U ký công chứng cho ông H và ông G để hai ông bán nền đất thu tiền, giảm thiệt hại, rủi ro do đã góp vốn đầu tư chung. Tuy nhiên, nhận thấy thủ tục phức tạp, khó thực hiện, vì lô đất đứng tên bà L nên ông H và ông G đã trả lại giấy tờ cho bà U. Sau đó, bà U tìm mọi cách bán được lô đất với giá 3,6 tỷ đồng và tự nguyện chuyển cho ông H 2,4 tỷ đồng vào ngày 8/5/2014.

Về nguồn gốc của lô đất V13, đây là lô đất thuộc dự án khu dân cư Phước Kiển, xã Phước Kiển, huyện E do Công ty CP giao cho bà Nguyễn Thị L ngày 01/4/2013, bà L giao lại cho bà U để trừ vào tiền cọc vợ chồng

bà L đã nhận của bà U để chuyển nhượng lô đất nằm trong dự án Đại học D, không liên quan đến dự án hợp tác đầu tư giữa bà U với phía ông H.

Gần như toàn bộ 8,5 tỷ đồng góp vốn đã được bà U rút ra đưa ông H trực tiếp sử dụng, liên hệ với cơ quan chức năng nhờ giải quyết.

Về khoản tiền 2 tỷ đồng bà U đặt cọc cho bà Phạm Thị M, để hỗ trợ thêm cho ông H, trước đây, bà U dự kiến đề xuất bà M trả cho bà bằng hình thức thanh toán cho ông H, nhưng do ông H không trung thực, cố ý tạo lập quan hệ không có thật để khởi kiện nên bà U rút lại dự kiến này, khoản tiền 2 tỷ đồng bà M sẽ trả trực tiếp cho bà U.

Tuy chỉ trực tiếp thỏa thuận với ông H nhưng bà U cho rằng trong khoản tiền ông H chuyển cho bà có thể có đóng góp của ông G và có thể có tiền của ông G1.

Bà U yêu cầu triệu tập ông G tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đối chất tại phiên tòa và triệu tập ông Nguyễn Bá G2 với tư cách là người làm chứng.

Do việc đầu tư mạo hiểm, thất bại phải chấp nhận mất vốn đầu tư nên bà U không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Bà U xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

Bà Cao Thị Hoài O trình bày:

Bà là cháu của ông H, ông H có nhờ bà nộp tiền vào tài khoản 1902206061806 của bà U, theo ông H đây là khoản tiền cho bà U vay, còn sự tình thế nào bà không rõ. Bà yêu cầu vắng mặt khi Tòa hòa giải và xét xử.

Ông Nguyễn Anh U1 trình bày:

Ông là chồng của bà U, bà U và ông H góp vốn hùn hạp làm ăn, ông không biết vì đó là việc làm ăn và tài sản riêng của bà U. Ông đề nghị Tòa án giải quyết để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà U và yêu cầu vắng mặt khi Tòa hòa giải và xét xử.

Ông Mai Văn L1 trình bày:

Ngày 25/02/2008, ông và vợ là bà Nguyễn Thị L có giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Thu U, theo đó, ông bà chuyển nhượng cho bà U các thửa đất số 119, 169, 182 tổng diện tích là 12.000m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00258/QSDĐ/323 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 28/5/2001, giá chuyển nhượng là 36.006.000.000 đồng, đặt cọc 3.600.000.000 đồng. Sau đó, bà U liên hệ Ủy ban nhân dân Quận Y thì được biết khu đất này đã có quyết định thu hồi đất. Do đó, ông bà không làm thủ tục sang tên cho bà U.

Bà U đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận Y. Tại Tòa án, hai bên đã thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng, ông bà hoàn lại tiền cọc bằng hình thức chuyển nhượng cho bà U lô đất nền nhà tái định cư tại khu định cư P, xã P, huyện E do Công ty CP làm chủ đầu tư đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại bản đồ số 35013/GĐ-TNMT ngày 17/7/2012, diện tích là 292,2m², có giá trị là 3.944.700.000 đồng, bà U phải giao lại cho ông bà 344.100.000 đồng.

Thực hiện thỏa thuận, bà U đã giao cho ông bà số tiền trên (lần đầu tiên trả 250.000.000 đồng vào ngày 14/5/2013, lần sau trả 94.000.000 đồng nhưng ông không nhớ thời gian), ông bà làm ủy quyền và giao toàn bộ bản chính giấy tờ liên quan cho bà U.

Ông không biết ông Cao Trọng H là ai. Ông không giao dịch với ông H, chỉ giao dịch với bà U. Ông không có ý kiến gì về tranh chấp giữa 02 bên. Ông xin được vắng mặt khi Tòa hòa giải, xét xử cũng như khi Tòa án tiến hành các hoạt động tố tụng khác.

Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà là vợ của ông Mai Văn L1, bà thống nhất với nội dung trình bày của ông L1 và xin vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa.

Bà Phạm Thị M trình bày:

Ngày 20/11/2008, bà có chuyển nhượng cho bà U lô đất diện tích 3125m² thuộc thửa đất số 193, phường N2, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh với

giá 2.500.000 đồng/m², đặt cọc 1.980.000.000 đồng. Người đứng tên trên hợp đồng là chị Đinh Thị Minh U2, con dâu bà U.

Do bà U không tiếp tục thanh toán tiền nên hai bên không tiến hành thủ tục công chứng. Năm 2013, bà U khởi kiện bà tại Tòa án nhân dân Quận Y để đòi lại tiền cọc. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đã thỏa thuận khoản tiền cọc bà sẽ trả cho ông H ngay sau khi bà bán được đất. Bà đã báo cho ông H việc thỏa thuận này và ông H cũng đồng ý.

Theo bà được biết, ông H là người chuyển tiền cho bà U mua đất của bà. Ông H đưa bà U bao nhiêu tiền, hai bên thỏa thuận thế nào, bà không được biết.

Nay bà đồng ý trả số tiền 1.980.000.000 đồng cho ông H, trả trong 04 năm kể từ tháng 01/2019, mỗi năm trả 500.000.000 đồng vào ngày 30/11.

Do bận công việc, bà yêu cầu vắng mặt khi Tòa hòa giải, xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 158/2019/DS-ST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị Thu U phải trả cho ông Cao Trọng H 6.100.000.000 đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông Cao Trọng H phải hoàn trả 2.000.000.000 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị Thu U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.100.000 đồng nhưng được trừ vào 36.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/06780 ngày 28/5/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận F. Bà U còn phải nộp thêm 78.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại 57.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/05637 ngày 6/10/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận F.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, bà Nguyễn Thị Thu U có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Thái Văn C là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu U trình bày các yêu cầu kháng cáo sau:

Ông H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, sau đó là đòi lại tài sản nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên bà U trả lại cho ông H 6,1 tỷ đồng về quan hệ hợp đồng hợp tác đầu tư mà trong quá trình giải quyết vụ án ông H không có đơn bổ sung hay thay đổi yêu cầu khởi kiện.

Về nội dung: Ông H khởi kiện đòi bà U trả nợ vay nhưng cả ông H và người đại diện ủy quyền đều có những lời khai mâu thuẫn nhau về thời hạn vay, về số tiền vay. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện ông H khai có thỏa thuận chuyển sang mua 2 phòng penhouse của bà U tại số 10B J. Như vậy khẳng định đây là khoản tiền đầu tư của ông H chứ không phải cho vay như lời khai của ông H và đại diện ủy quyền của ông H. Vào thời điểm ông H chuyển tiền cho bà U thực chất bà U có chuyển nhượng đất của các hộ dân nằm trong 2 dự án của Đại học A và Đại học J. Sau khi mua xong mới biết có quy hoạch, thông qua ông G2, bà U biết ông H và ông H cùng bà U và một số người thuộc nhóm ông H cùng ra Hà Nội để xin chuyển đổi dự án đất quy hoạch. Do không chuyển đổi được dự án, để chia sẻ rủi ro trong đầu tư, bà U đã chuyển cho ông H 2,4 tỷ đồng; và khi đó ông H cũng đồng ý cần trừ 2 tỷ của bà M (là tiền bà M phải trả lại cọc cho bà U) cũng là để chia sẻ rủi ro. Bà U không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H đòi bà U trả 6,1 tỷ đồng còn nợ vì bản chất sự việc không phải là quan hệ vay mượn. Trường hợp nếu ông H đồng ý nhận tiếp 2 tỷ đồng của bà M và 01 tỷ đồng của bà U (tổng cộng 3 tỷ) thì bà U đồng ý hòa giải để cùng nhau chia sẻ rủi ro. Nếu nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông H có cho bà U vay 03 lần tiền không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất, cụ thể: Lần 1: chuyển khoản 3 tỷ đồng vào ngày 25/11/2008; Lần 2: chuyển khoản 5 tỷ đồng vào ngày 29/11/2008; Lần 3: chuyển khoản 1 tỷ đồng vào ngày 12/1/2009. Ông H có ghi nội dung thanh toán: Tiền đầu tư MP tổng cộng là 9 tỷ đồng. Bà U đã trả được 2,9 tỷ đồng (một lần đưa theo yêu cầu của ông H 500 triệu đồng; và một lần chuyển 2,4 tỷ đồng) còn nợ lại 6,1 tỷ

đồng nên ông H khởi kiện yêu cầu bà U trả tiếp số tiền còn nợ là 6,1 tỷ đồng. Việc vay mượn nợ không có hợp đồng vay chỉ là thỏa thuận miệng nên không có tài liệu, chứng cứ về quan hệ vay mượn.

Về lý do ghi trên giấy chuyển tiền lần 3, đại diện theo ủy quyền của ông H xác nhận: Tại giấy chuyển tiền lần 3, ông H có ghi nội dung “Tiền đầu tư MP” đó là đầu tư mua 02 phòng penhouse của bà U ở số 10B J, vì thời điểm này hai bên có thỏa thuận bà U bàn giao cho ông H 2 phòng penhouse để cản trừ số nợ 9 tỷ đồng trong thời hạn 20 năm nên ông H mới ghi nội dung tại giấy chuyển tiền lần 3 là tiền đầu tư MP, việc thỏa thuận này chỉ là nói miệng với nhau. Do bà U không thực hiện đúng thỏa thuận giao 2 phòng penhouse nên hai bên đi đến một thỏa thuận khác là bà U ký biên bản bàn giao lô đất V13 để cản trừ nợ nên có biên bản bàn giao giấy tờ ngày 18/5/2013.

Ông H và bà U đã xác định được số tiền ông H chuyển vào tài khoản bà U là 9 tỷ đồng, đã trả lại được 2,9 tỷ đồng, bà U không chứng minh được dùng số tiền ông H giao đầu tư vào khoản nào nên bà U có nghĩa vụ trả lại cho ông H số tiền còn nợ là 6,1 tỷ đồng.

Việc bà U khai cùng ông H ra Hà Nội để xin thay đổi quy hoạch lô đất là không có, vì nếu lo được xin thay đổi dự án thì ông H tự bỏ tiền ra làm không cần thiết phải đưa tiền cho bà U.

Lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về vay mượn cũng như về hợp tác đầu tư đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng thực tế bị đơn đã nhận số tiền của nguyên đơn thì có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy trong toàn bộ quá trình giao dịch giữa ông H và bà U chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không ký kết bất kỳ hợp đồng nào cả hợp đồng vay và hợp đồng hợp tác đầu tư, phương thức phân chia lợi nhuận rủi ro, chứng cứ duy nhất nguyên đơn khởi kiện chỉ là 3 phiếu chuyển tiền với nội dung “Cao Trọng H nộp tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thu U”. Đến tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn mới cho biết việc tiền đầu tư MP là đầu tư mua phòng. Đây là

tình tiết mới được cung cấp tại phiên tòa, cần phải thu thập tài liệu, chứng cứ về việc các bên thỏa thuận mua phòng tại đâu, tổng số phòng, thời hạn mua phòng, thời điểm giao phòng. Việc thỏa thuận này, ông U1 chồng bà U có biết hay không. Vì vậy, cần hủy án để giải quyết lại, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 158/2019/DS-ST ngày 27/5/2019 của TAND Quận F.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

Sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Bà Cao Thị Hoài O, ông Mai Văn L1, bà Phạm Thị M có đơn xét xử vắng mặt. Đối với các đương sự ông Nguyễn Anh U1, bà Nguyễn Thị L vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Căn cứ vào 3 phiếu chuyển tiền vào các ngày 19/11/2008; 25/11/2008 và 12/01/2009 cùng với sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định việc nguyên đơn chuyển số tiền 9.000.000.000 đồng vào tài khoản của bị đơn là có thật.

[2.2] Căn cứ vào phiếu chuyển tiền ngày 8/5/2014 cùng sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định bị đơn có chuyển số tiền 2.399.280.000 đồng (các bên cùng thống nhất làm tròn số là 2.400.000.000 đồng) vào tài khoản của nguyên đơn; Và số tiền 500.000.000 đồng bị đơn đưa theo yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, tổng số tiền bị đơn có giao cho nguyên đơn 2.900.000.000 đồng là có thật.

Đồng thời các bên cũng thống nhất được số tiền còn lại đang có tranh chấp là 6.100.000.000 đồng.

[3] Đối với nguyên đơn tuy không cung cấp được tài liệu, chứng cứ có quan hệ vay mượn nhưng chứng minh được số tiền 9.000.000.000 đồng đã được chuyển vào tài khoản của bị đơn. Về phía bị đơn, tuy không thừa nhận có quan hệ vay mượn nhưng cũng không chứng minh được khoản tiền do nguyên đơn chuyển vào tài khoản của mình là để hợp tác đầu tư. Thực tế, bị đơn có nhận số tiền 9.000.000.000 đồng của nguyên đơn, đã hoàn trả lại

2.900.000.000 đồng nên có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho nguyên đơn số tiền còn lại 6.100.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 290 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu U.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 158/2019/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị Thu U phải trả cho ông Cao Trọng H 6.100.000.000 (Sáu tỷ một trăm triệu) đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông Cao Trọng H phải hoàn trả 2.000.000.000 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị Thu U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.100.000 đồng nhưng được trừ vào 36.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/06780 ngày 28/5/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận F. Bà U còn phải nộp thêm 78.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại 57.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/05637 ngày 6/10/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận F.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu U phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007702 ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án Dân sự Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà U nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận F;
- Tòa án nhân dân Quận F;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Vp, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Kim Thương

